

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2023/DS-ST

Ngày: 31/3/2023

V/v tranh chấp hợp đồng góp hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Nhanh.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hiền;

2. Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lay.

Trong ngày 31 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 481/2022/TLST-DS ngày 06 tháng 10 năm 2022 về việc tranh chấp “Hợp đồng góp hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2023/QĐST-DS ngày 22 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2023/QĐST-DS ngày 13 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1972, (có mặt);

Địa chỉ: Số 441, tổ 58, ấp 4, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Ông Ngô Văn S, S năm 1972, (vắng mặt);

Bà Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1967, (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Tổ 58, ấp 4, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ghi ngày 21/7/2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:**

Vào đầu năm 2019 đến năm 2020, bà có làm đầu thảo một số dây hui, bà T và ông S có tham gia các dây hui như sau:

- Dây hui thứ 1, khai ngày 10/6/2019, một tháng khai 03 lần (10 ngày khai một lần), giá trị mỗi phần là 500.000 đồng, dây hui gồm 37 phần, bà T và ông S tham gia góp 01 phần. Mỗi lần kêu hót hui không quá 150.000 đồng. Tiền huê hồng khi hót hui là 200.000 đồng/phần Đến kỳ hui thứ 4 (ngày 10/7/2019), bà T và ông S bỏ thăm 150.000 đồng hót được số tiền hui là 12.850.000 đồng. Bà đã giao

số tiền này cho ông S, bà T, nhưng sau khi hốt hui bà T, ông S đóng cho bà được 21 kỳ hui chết thì ngưng không đóng nữa. Như vậy, dây hui này bà T và ông S còn nợ lại bà 16 kỳ hui x 500.000 đồng = 8.000.000 đồng.

- Dây hui thứ 2, khai ngày 10/7/2019, một tháng khai 02 lần (Nửa tháng khai một lần), giá trị mỗi phần là 1.000.000 đồng, dây hui gồm 38 phần, bà T và ông S tham gia góp 01 phần. Mỗi lần kêu hốt hui không quá 300.000 đồng. Tiền huê hồng khi hốt hui là 300.000 đồng/phần. Đến kỳ hui thứ 6 (ngày 25/9/2019), bà T và ông S bỏ thăm 300.000 đồng hốt được số tiền hui là 27.300.000 đồng. Bà đã giao số tiền này cho ông S, bà T, nhưng sau khi hốt hui bà T, ông S đóng cho bà được 12 kỳ hui chết thì ngưng không đóng nữa. Như vậy, dây hui này bà T và ông S còn nợ lại bà 26 kỳ hui x 1.000.000 đồng = 26.000.000 đồng.

Tổng cộng 02 dây hui trên, ông S và bà T còn nợ lại bà 34.000.000 đồng. Hiện 02 dây hui này đã mãn nên nay bà yêu cầu bà T và ông S phải trả cho bà số tiền hui là 34.000.000 đồng, yêu cầu trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án nêu rõ yêu cầu của nguyên đơn, đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo về kết quả phiên họp, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và triệu tập họp lệ nhưng bà T, ông S vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy bị đơn bà T, ông S đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C yêu cầu bị đơn ông Ngô Văn S và bà Nguyễn Ngọc T trả số tiền hui, ông S và bà T có địa chỉ tại ấp 4, xã Cẩm Sơn, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 471 Bộ luật dân sự xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng góp hui”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

[3] Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa, nguyên đơn bà C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, Hội đồng xét xử nhận định:

3.1. Giao dịch dân sự về việc tham gia góp hụi giữa bà C với bà T, ông S có lập thành văn bản, được hai bên thừa nhận, thể hiện ý chí của hai bên là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp quy định pháp luật nên được công nhận.

3.2. Về nội dung yêu cầu khởi kiện:

Xét thấy, bà T, ông S là hụi viên tham gia chơi hụi do bà C làm chủ hụi, hai bên thỏa thuận khi tham gia hợp đồng góp hụi, nếu hụi viên nào hốt hụi thì phải đóng hụi chết là đóng đủ giá trị của phần hụi ban đầu. Tại giấy giao tiền hụi ngày 30/9/2019 thể hiện nội dung bà C giao số tiền của dây hụi khai ngày 10/7/2019 là 27.000.000 đồng, chỗ người nhận có chữ ký và ghi họ tên Nguyễn Ngọc T; Giấy giao hụi ngày 12/7/2019 thể hiện nội dung bà C giao số tiền của dây hụi khai ngày 10/6/2019 là 12.850.000 đồng, chỗ người nhận có chữ ký T. Từ đó chứng minh, bà C là chủ hụi đã giao đầy đủ số tiền hốt 02 dây hụi trên cho bà T, ông S đồng thời các dây hụi trên hiện đã mãn. Tuy nhiên, sau đó bà T, ông S không thực hiện nghĩa vụ đóng hụi chết cho chủ hụi là vi phạm nghĩa vụ góp hụi mà các bên đã thỏa thuận. Do đó, bà C yêu cầu bà T, ông S trả lại số tiền nợ hụi mà bà C đã đóng hụi thay cho bà T, ông S tổng cộng là 34.000.000 đồng là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 16, Điều 17 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biếu, phường nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Theo giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã S thì ông Ngô Văn S và bà Nguyễn Ngọc T là vợ chồng có đăng ký kết hôn vào ngày 28/11/2018. Phía nguyên đơn cho rằng bà T, ông S tham gia hụi nhằm phục vụ nhu cầu chi tiêu S hoạt động trong gia đình. Đồng thời, số tiền nợ hụi trên phát S trong thời kỳ hôn nhân nên căn cứ vào khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xác định số tiền nợ hụi này là nợ chung của bà T, ông S.

Theo biên bản xác nhận của công an xã Cẩm Sơn thì hiện nay bà T và ông S vẫn còn đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp 4, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Mặc dù, bà C, ông S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia tố tụng giải quyết vụ án nhưng không có ý kiến cũng như không đưa ra tài liệu, chứng cứ phản đối với yêu cầu của nguyên đơn và vắng mặt tại các phiên họp, phiên tòa là đã từ bỏ quyền lợi của mình. Đây là tình tiết mà nguyên đơn không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà T, ông S phải trả cho bà C số tiền 34.000.000 đồng, ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 357, Điều 471, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điều 16, Điều 17 và Điều 22 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về hộ, hội, biểu, phường;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C.

1. Buộc bà Nguyễn Ngọc T và ông Ngô Văn S phải trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền 34.000.000 đ (Ba mươi bốn triệu đồng), ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị C có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Ngọc T và ông Ngô Văn S chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và khoảng thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

- Bà Nguyễn Ngọc T và ông Ngô Văn S phải chịu 1.700.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị C số tiền 850.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0016714 ngày 06/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phạm Thị Mỹ Nhanh

